

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022
cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2352/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho các Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới đảm bảo dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 giao đến từng đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, ghi rõ Kho bạc nhà nước nơi giao dịch của từng đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới và gửi báo cáo cho Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

Điều 3. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm:

1. Quản lý chi ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán giao, hiệu quả, chặt chẽ, đúng chế độ chi tiêu của Nhà nước; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; sử dụng kinh phí mua sắm trang thiết bị, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất chặt

chế, đúng quy định pháp luật. Thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng; Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2022 từ nguồn tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2022 (sau khi đã loại trừ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi trực tiếp cho con người) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Giao kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia cho các tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dựa trên kết quả kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai các nội dung công việc, tình hình sử dụng và giải ngân kinh phí theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Lê Xuân Định



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3582/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung | Mã tính chất nguồn kinh phí | Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị | Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia | Cục Sở hữu trí tuệ | Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi | Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp nhà nước | Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia |
|--------------|---|-----------------------------|--|---|---|--------------------|---|--|-------------------------------|
| A | B | C | D = 1 đến 6 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| II | DỰ TOÁN CHI NSNN | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 |
| | CHI THƯỜNG XUYÊN | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 |
| 1 | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 |
| A | Vốn trong nước | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 |
| 1.1 | Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101) | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 |
| 1.1.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | 1.176.869 | 23.000 | 208.489 | 23.000 | 230.000 | 692.380 | - |
| - | Kinh phí khoán chi | 16 | 20.500 | 20.500 | - | - | - | - | - |
| - | Kinh phí không khoán chi | 16 | 1.156.369 | 2.500 | 208.489 | 23.000 | 230.000 | 692.380 | - |
| 1.1.2 | Kinh phí thường xuyên | | 47.488 | - | 18.061 | - | 7.500 | 21.000 | 927 |
| - | Kinh phí thực hiện tự chủ | 13 | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 12 | 47.488 | - | 18.061 | - | 7.500 | 21.000 | 927 |
| 1.1.3 | Kinh phí không thường xuyên | | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 12 | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là: | 14 | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Đoàn ra và niên liễm (Tại SGD KBNN) | 12 | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội nhân văn (Loại 100-102) | | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Kinh phí khoán chi | 16 | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Kinh phí không khoán chi | 16 | - | - | - | - | - | - | - |





| | | | | | | | | | |
|----------|--|--|---|--------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| B | Vốn ngoài nước | | - | | | | | | |
| | MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NS | | | 1059288 | 1115577 | 1122148 | 1048183 | 1030031 | 1027485 |
| | Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch: | | | Đơn vị dự toán cấp trên | KBNN Thành phố Hà Nội | KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội | KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội | KBNN Thành phố Hà Nội | KBNN Thành phố Hà Nội |
| | Mã Kho bạc nhà nước | | | | 0011 | 0022 | 0022 | 0011 | 0011 |





THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ NĂM 2022 (ĐỢT 1)

Kèm theo Quyết định số 3582/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Nội dung | Dự toán được giao năm 2022 | Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị | Trong đó: | | | | | | |
|----------|---|----------------------------|--|---|---|--------------------|---|--|-------------------------------|------------------------------|
| | | | | Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia | Cục Sở hữu trí tuệ | Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi | Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp nhà nước | Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia | Dự toán còn lại chưa phân bổ |
| A | B | C | D=1 đến 6 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | E |
| | DỰ TOÁN CHI NSNN | 1.531.930 | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | 307.573 |
| A | CHI THƯỜNG XUYÊN | 1.531.930 | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | 307.573 |
| | KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC | 1.531.930 | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | 307.573 |
| | VỐN TRONG NƯỚC | 1.531.930 | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | 307.573 |
| I | KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ | | 1.176.869 | 23.000 | 208.489 | 23.000 | 230.000 | 692.380 | - | |
| A | Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia (loại 100) | | 1.176.869 | 23.000 | 208.489 | 23.000 | 230.000 | 692.380 | - | |
| 1 | Đề tài, dự án theo Nghị định thư | | 138.053 | | 138.053 | | | | | |
| 2 | Nhiệm vụ KH&CN độc lập cấp quốc gia | | 512.380 | | | | | 512.380 | | |
| 3 | Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 | | 23.000 | | | 23.000 | | | | |
| 4 | Nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển nguồn gen | | 100.000 | | | | | 100.000 | | |
| 5 | Các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước (KC-4.0/19-25) | | 80.000 | | | | | 80.000 | | |
| 6 | Các dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi do Trung ương quản lý | | 230.000 | | | | 230.000 | | | |
| 7 | Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | | 23.000 | 23.000 | | | | | | |
| 8 | Đề án Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Đề án 844) | | 6.637 | | 6.637 | | | | | |
| 9 | Bổ sung vốn cho Quỹ Phát triển KH&CN QG | | - | | | | | | | |
| 10 | Chương trình Sản phẩm quốc gia | | 24.451 | | 24.451 | | | | | |
| 11 | Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia | | 39.348 | | 39.348 | | | | | |



| | | | | | | | | | | |
|-----|---|------------------|------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|----------------|------------|----------------|
| II | KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (Loại 100, Khoản 101) | | 47.488 | - | 18.061 | - | 7.500 | 21.000 | 927 | |
| 1 | Kinh phí hoạt động của Văn phòng/Quỹ | | 47.488 | | 18.061 | | 7.500 | 21.000 | 927 | |
| III | KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (Loại 100, Khoản 101) | | | | | | | | | |
| | VỐN NGOÀI NƯỚC | | | | | | | | | |
| * | Cộng kinh phí sự nghiệp khoa học | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | |
| | Trong đó: + <u>Vốn trong nước</u> | | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | |
| 1 | <i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i> | | 1.176.869 | 23.000 | 208.489 | 23.000 | 230.000 | 692.380 | - | |
| | Kinh phí thực hiện khoán | | 20.500 | 20.500 | | | | | | |
| | Kinh phí không thực hiện khoán | | 1.156.369 | 2.500 | 208.489 | 23.000 | 230.000 | 692.380 | - | |
| 2 | <i>Kinh phí thường xuyên</i> | | 47.488 | - | 18.061 | - | 7.500 | 21.000 | 927 | - |
| | Kinh phí thực hiện tự chủ | | | | | | | | | |
| | Kinh phí không thực hiện tự chủ | | 47.488 | - | 18.061 | - | 7.500 | 21.000 | 927 | |
| 3 | <i>Kinh phí không thường xuyên</i> | | | | | | | | | |
| | Kinh phí không thực hiện tự chủ | | | | | | | | | |
| | + <u>Vốn ngoài nước</u> | | | | | | | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên | | | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | 1.531.930 | 1.224.357 | 23.000 | 226.550 | 23.000 | 237.500 | 713.380 | 927 | 307.573 |

